

학습 안내

Hướng dẫn

- | | |
|---|---|
| <input type="checkbox"/> Mục tiêu bài học | Cách nói thứ tự,
Cách nói ngăn cấm ai làm việc gì đó |
| <input type="checkbox"/> Ngữ pháp | -(으)ㄴ 후에, -지 마세요 |
| <input type="checkbox"/> Từ vựng | Thân thể, Triệu chứng |
| <input type="checkbox"/> Thông tin·Văn hóa | Thuốc dùng khi khẩn cấp trong gia đình |

대화 1 Hội thoại 1

Track 82



Tại sao anh Baru lại đến hiệu thuốc? Trước tiên bạn hãy nghe đoạn hội thoại hai lần sau đó hãy đọc theo.

부터 từ

- 아침부터 배가 아파요.
Tôi đau bụng từ sáng.
- 내일부터 다른 공장에서 일해요.
Từ ngày mai tôi làm ở xưởng khác.

- 약사 어떻게 오셨어요? Anh cần mua thuốc gì?
- 바루 머리가 아파서 왔어요. Tôi bị đau đầu nên muốn mua thuốc.
- 약사 언제부터 아프셨어요? Anh bị đau từ khi nào?
- 바루 어젯밤부터요.
어제 저녁에 회식이 있어서 술을 좀 마셨어요.
Tôi bị đau từ đêm hôm qua. Tối qua có liên hoan nên tôi đã uống chút rượu.
- 약사 아, 술 때문에 그런 것 같네요.
밥을 먹은 후에 이 약을 드세요.
À, vậy thì có lẽ tại uống rượu nên đau đầu.
Anh hãy uống thuốc này sau khi ăn cơm.
- 바루 네, 감사합니다. Vâng, xin cảm ơn.

때문에 vì

Bắt buộc phải dùng danh từ phía trước.

- 비 때문에 길이 복잡해요.
Vì mưa nên đường đông đúc.
- 일 때문에 바빠요.
Vì công việc nên bận.



Bạn đã chú ý lắng nghe và đọc theo rồi chứ? Vậy thì bạn hãy trả lời những câu hỏi sau đây.

1. 바루는 왜 약국에 갔어요? Vì sao Baru đã đi nhà thuốc?
2. 바루는 언제부터 아팠어요? Baru đau từ khi nào?

정답

1. 머리가 아파서 갔어요. 2. 어젯밤부터 아팠어요.

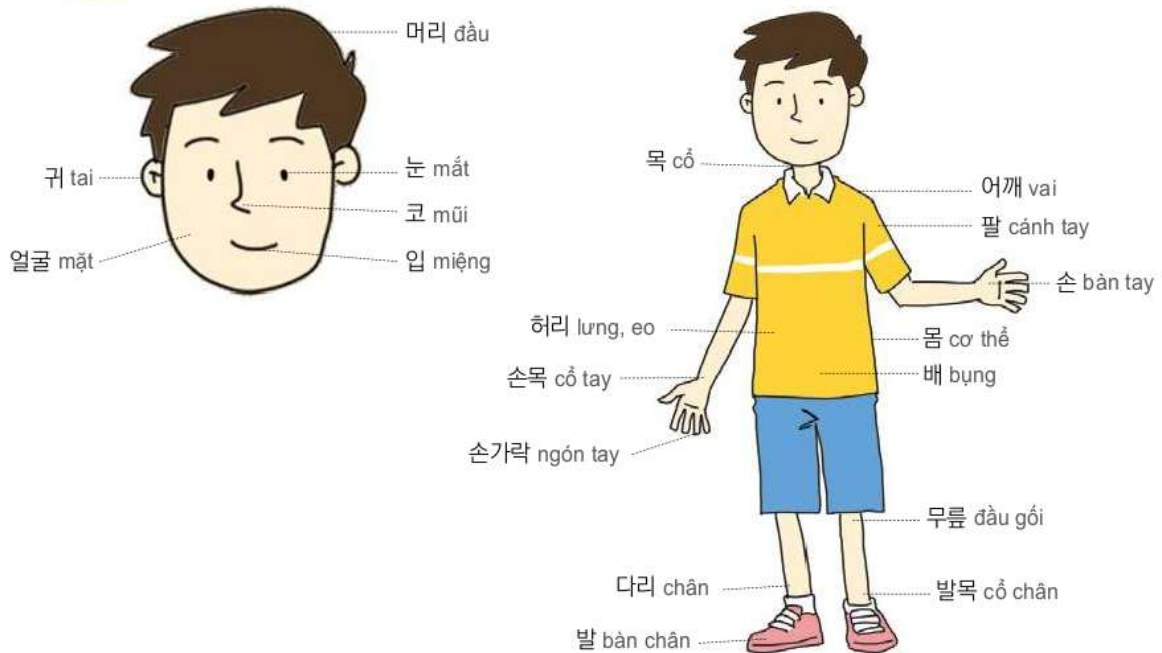


어휘 1 Từ vựng 1

신체 Thân thể



Chúng ta cùng tìm hiểu các từ vựng liên quan đến các bộ phận trên thân thể nhé?



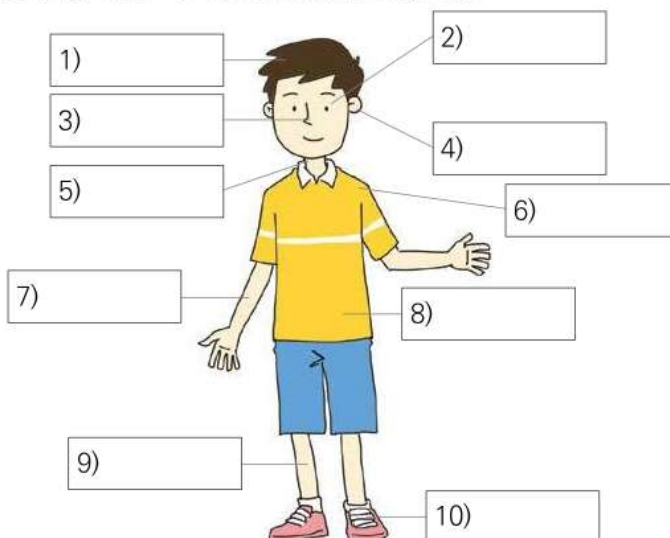
Bạn hãy làm bài sau mà không nhìn vào phần từ vựng trên đây.

1. 그림에 맞는 표현을 <보기>에서 골라 넣으세요.

Hãy chọn từ thích hợp trong <Mẫu> và điền vào tranh tương ứng.

보기

머리
눈
코
배
귀
다리
팔
어깨
목
발



정답

1) 머리 2) 눈 3) 코 4) 귀 5) 목 6) 어깨 7) 팔 8) 배 9) 다리 10) 발



Ngữ pháp này biểu thị ý nghĩa 'sau khi một việc nào đó kết thúc'. Nó chỉ kết hợp được với động từ.

자음(phụ âm) → -은 후에	모음(nguyên âm), 자음(phụ âm) 'ㄹ' → -ㄴ 후에
먹다 → 먹은 후에	보다 → 본 후에 만들다 → 만든 후에

가: 언제 영화 보러 갈 거예요? Khi nào anh sẽ đi xem phim?

나: 일이 **끝난 후에** 가려고 해요. Tôi định đi sau khi công việc kết thúc.

가: 이 약은 언제 먹어야 돼요? Thuốc này phải uống vào lúc nào?

나: 밥을 **먹은 후에** 드세요. Anh hãy uống sau khi đã ăn cơm.

Biểu hiện '후에' còn có thể kết hợp với danh từ tạo thành dạng 'N+ 후에'.

- **식사 후에** 다시 회의를 하겠습니다. Sau khi ăn xong sẽ họp lại.
- **퇴근 후에** 뭐 할 거예요? Sau khi tan làm anh sẽ làm gì?



대조적 정보 Thông tin đối chiếu

Tiếng Việt khác với tiếng Hàn là ghi động từ chỉ hành động trước, sau đó '-(으)ㄴ 후에' sau khi' gắn vào sau. Và động từ sử dụng '-(으)ㄴ 후에' là động từ ở thể quá khứ.

- 서울에 **도착한 후에** 전화해 줘요. Làm ơn gọi điện thoại cho tôi sau khi đến Seoul.
- 숙제를 **다한 후에** 나에게 알려줘요. Hãy cho tôi biết sau khi làm xong bài tập về nhà.



Các bạn đã hiểu rõ ngữ pháp '-(으)ㄴ 후에' rồi chứ? Bây giờ hãy chọn đáp án thích hợp với câu hỏi để hoàn thành hội thoại.

2. 대화에 맞는 답을 고르세요. Hãy chọn câu trả lời thích hợp với hội thoại.

1)

쇼핑하다 → 영화를 보다

가: 우리 주말에 뭐 할까요? Chúng ta làm gì vào cuối tuần?

나: _____.

① 쇼핑을 한 후에 영화를 봐요

② 영화를 본 후에 쇼핑을 해요

2)

밥을 먹다 → 약을 먹다

가: 이 약은 어떻게 먹어야 돼요? Thuốc này phải uống như thế nào?

나: _____.

① 밥을 먹은 후에 드세요

② 약을 먹은 후에 밥을 드세요

정답 1) ① 2) ①



대화 2 Hội thoại 2

Track 83



Chị Monika đã đi đến hiệu thuốc. Tại sao chị lại đến hiệu thuốc? Trước tiên bạn hãy nghe đoạn hội thoại hai lần sau đó hãy đọc theo.

약사 어디가 불편하세요?

Chị khó chịu ở đâu?

모니카 오늘 아침부터 배가 아프고 설사를 해요.

Từ sáng hôm nay tôi bị đau bụng và đi ngoài.

약사 아침에 뭘 드셨어요?

Buổi sáng chị đã dùng gì?

모니카 빵하고 우유를 먹었는데 우유 맛이 좀 이상했어요.

Tôi đã uống sữa và ăn bánh mì nhưng sữa có vị hơi khác.

약사 그럼 이 약을 드세요. 그리고 오늘은 유제품은 먹지 마세요.

Vậy thì chị hãy dùng thuốc này. Hôm nay chị đừng dùng những thực phẩm làm từ sữa.

모니카 네, 알겠습니다.

Vâng, xin cảm ơn.

뭘 cái gì

뭐 + 를 = 뭘 = 뭘

· 주말에 뭘 했어요?

Cuối tuần đã làm?

· 뭘 먹고 싶어요?

Muốn ăn cái gì?

그리고 và

· 저는 빵을 좋아해요. 그리고

라면도 좋아해요.

Tôi thích bánh mì. Và cũng

thích mì gói nữa.



Bạn đã chú ý lắng nghe và đọc theo rồi chứ? Vậy thì bạn hãy trả lời những câu hỏi sau đây.

1. 모니카는 아침에 뭘 먹었어요? Monika buổi sáng đã ăn cái gì?

2. 모니카는 언제부터 배가 아팠어요? Monika đã đau bụng từ khi nào?

정답

1. 빵하고 우유를 먹었어요. 2. 아침부터 배가 아팠어요.



Những biểu hiện liên quan và triệu chứng có những từ gì chúng ta cùng tìm hiểu nhé?



감기에 걸리다
bị cảm



열이 나다
bị sốt



기침을 하다
bị ho



콧물이 나다
bị sổ mũi



배탈이 나다
bị đi ngoài



설사를 하다
bị tiêu chảy



소화가 안 되다
Không tiêu hóa được



토하다
bị nôn



손을 베다
đứt tay



손을 데다
bỏng tay



발목을 삐다
trật cổ chân



다리가 부러지다
bị gãy chân



Bạn hãy nhớ lại những từ vựng đã học ở trên thêm một lần nữa và làm bài luyện tập nhé.

1. 그림을 보고 알맞은 말을 연결하세요. Hãy xem tranh và nối với những từ thích hợp.



㉠ 소화가 안 되다

㉡ 손을 데다

㉢ 기침을 하다

㉣ 열이 나다

㉤ 발목을 삐다

정답 ①㉡ ②㉣ ③㉠ ④㉤ ⑤㉢



Ngữ pháp này biểu thị ý nghĩa khiến cho người nghe không thể thực hiện hành động nào đó. Đây là ngữ pháp cấm làm một hành động nên nó chỉ kết hợp với động từ.

- 가: 열이 많이 나니까 오늘은 밖에 **나가지 마세요**.
Anh sốt khá cao nên hôm nay đừng đi ra ngoài nhé.
- 나: 네, 알겠습니다. Vâng, tôi biết rồi.
- 가: 소화가 안 되고 계속 토해요. Tôi vẫn bị tiêu hóa không tốt và bị nôn.
- 나: 이 약을 드세요. 그리고 오늘은 밥을 **먹지 마세요**.
Anh hãy uống thuốc này. Và nhớ hôm nay đừng ăn cơm nhé.



Các bạn đã hiểu rõ ngữ pháp ‘-지 마세요’ rồi chứ? Bây giờ hãy chọn câu trả lời đúng để hoàn thành hội thoại.

2. 대화를 읽고 맞는 대답을 고르세요. Hãy đọc hội thoại và chọn câu trả lời đúng.

1)

가: 발목을 삐었어요. Cổ chân tôi bị trật.

나: _____.

① 많이 걷지 마세요

② 밥을 먹지 마세요

2)

가: 열이 나고 콧물이 많이 나요. Sốt và có nhiều nước mũi.

나: _____.

① 오늘은 밖에 나가지 마세요

② 오늘은 기침을 하지 마세요

정답 1) ① 2) ①



Chúng ta cùng luyện tập thêm một chút nhé. Các bạn hãy sử dụng ‘-지 마세요’ để hoàn thành hội thoại.

1. 가: 빵하고 우유를 먹었는데 배가 아파요.
나: 이 약을 드세요. 그리고 오늘은 우유를 _____.
2. 가: 출퇴근 시간에는 택시비가 너무 많이 나와요.
나: 맞아요. 출퇴근 시간에는 택시를 _____.

정답 1. 드시지 마세요 2. 타지 마세요



활동 Hoạt động

약국에서 <보기>처럼 이야기해 보세요. Hãy nói theo <Mẫu> dưới đây khi ở hiệu thuốc.

보기



열이 많이 나다 sốt cao

밖에 나가다
đi ra ngoài

환자: 열이 많이 나요.

Bệnh nhân: Tôi sốt cao.

약사: 밥을 먹은 후에 이 약을 드세요.

그리고 오늘은 밖에 나가지 마세요.

Bác sĩ: Sau khi ăn cơm thì hãy dùng thuốc này.

Với lại hôm nay đừng ra ngoài.

1)



계속 토하다 ói liên tục

밥을 먹다
ăn cơm



2)



손을 데었다 bỏng tay

요리를 하다
nấu ăn



3)



계속 설사를 하다 đi tiêu chảy liên tục

아이스크림을
먹다
ăn kem



4)



발목을 삐었다 trật cổ chân

많이 걷다
đi nhiều



정답

1) 환자: 계속 토해요.

약사: 이 약을 드세요. 그리고 오늘은 밥을 먹지 마세요.

2) 환자: 손을 데었어요.

약사: 밥을 먹은 후에 이 약을 드세요. 그리고 오늘은 요리를 하지 마세요.

3) 환자: 계속 설사를 해요.

약사: 이 약을 드세요. 그리고 오늘은 아이스크림을 먹지 마세요.

4) 환자: 발목을 삐었어요.

약사: 밥을 먹은 후에 이 약을 드세요. 그리고 오늘은 많이 걷지 마세요.



가정 비상약

Thuốc dùng khi khẩn cấp trong gia đình

+구급함 hộp cấp cứu



+약국이 문을 닫으면? Nếu hiệu thuốc đóng cửa?

늦은 밤이나 공휴일에 갑자기 약을 사야 하는데 약국이 문을 닫았으면 편의점에서도 가정 비상약을 살 수 있습니다. 편의점에는 감기약, 소화제, 진통제, 해열제, 파스, 연고와 같은 약이 있습니다.

Vào đêm khuya hoặc ngày nghỉ lễ, khi bạn đột nhiên cần phải mua thuốc gấp nhưng hiệu thuốc đóng cửa bạn có thể mua thuốc dùng khi khẩn cấp trong gia đình tại cửa hàng tiện lợi. Ở cửa hàng tiện lợi có những loại thuốc cơ bản như thuốc cảm, thuốc tiêu hóa, thuốc giảm đau, thuốc hạ sốt, băng cao dán, thuốc mỡ và những loại thuốc tương tự.



감기약
thuốc cảm



소화제
thuốc tiêu hóa



진통제
thuốc giảm đau



해열제
thuốc hạ sốt



Từ số 1 đến số 3 bạn hãy xem tranh và chọn câu trả lời đúng cho câu hỏi. Bạn hãy đọc nội dung câu hỏi trước khi nghe.

[1~3] 다음 그림을 보고 알맞은 대답을 고르십시오.

Xem tranh và hãy chọn câu trả lời đúng

1.



이 사람은 어디가 아릅니까? Anh này bị đau ở đâu?

①

②

③

④

2.



이 사람의 증상은 어떻습니까? Anh này có triệu chứng như thế nào?

①

②

③

④

3.



이 사람은 어디를 다쳤습니까? Chị này bị thương ở đâu?

①

②

③

④



Sau đây là phần chọn câu trả lời đúng cho câu hỏi. Trước khi nghe câu hỏi bạn hãy đọc nội dung câu trả lời trước.

[4~5] 하나의 이야기를 듣고 두 개의 질문에 대답하십시오.

Nghe đoạn hội thoại và hãy trả lời hai câu hỏi.

4. 여기는 어디입니까? Đây là đâu?

① 약국

② 식당

③ 은행

④ 백화점

5. 남자는 어디가 아릅니까? Nhân vật nam bị đau ở đâu?

① 콧물이 많이 납니다.

② 머리가 아프고 열이 납니다.

③ 아침부터 소화가 안 됩니다.

④ 밥을 먹은 후에 설사를 했습니다.



Đọc đoạn hội thoại từ số 1 đến 3 và chọn biểu hiện đúng điền vào chỗ trống.
Bạn hãy suy nghĩ về từ vựng hay biểu hiện đã học để điền.

[1~3] 빈칸에 들어갈 가장 알맞은 것을 고르십시오. Hãy lựa chọn từ đúng nhất để điền vào chỗ trống.

1. 가: 리리 씨, 얼굴이 많이 안 좋아요. Riri, nhìn mặt không ổn vậy.
나: _____에 걸렸어요. 목도 아프고 열도 나요.
Tôi bị _____ cổ thì đau và sốt nữa.

① 콧물 ② 기침 ③ 감기 ④ 배탈

2. 가: 리한 씨, 제가 손을 베었는데 혹시 _____ 있어요?
Rihan, tôi bị đứt tay, không biết là bạn có _____ không?
나: 네, 잠깐만 기다리세요. Vâng, đợi một chút.

① 파스 ② 연고 ③ 소화제 ④ 해열제

3. 가: _____?
나: 아침부터 계속 설사를 해요. Tôi bị tiêu chảy từ sáng.

① 누가 아파요 ② 어디가 아프세요
③ 약국이 어디에 있어요 ④ 이 약은 어떻게 먹어야 돼요



Số 4 là túi thuốc số 5 là thư. Bạn hãy nhớ lại về từ vựng hay biểu hiện đã học để trả lời.

[4~5] 다음 질문에 답하십시오.

Hãy trả lời câu hỏi sau.

4. 김지수 씨는 하루에 약을 몇 번 먹어야 합니까?
Chị Kim Ji Su một ngày phải uống thuốc mấy lần?

① 한 번
② 두 번
③ 세 번
④ 네 번

내복약 Thuốc uống			
<div>김 지 수 님</div> <div>Kim Ji Su</div>			
용법 :	하루 3 회 2 일본		
Cách uống	Một ngày 3 lần	uống trong 2 ngày	
	매 식후 30 분 복용		
	Uống sau ăn 30 phút		
	1 회 1 포씩 복용		
	1 lần uống 1 gói		
2014 년 6 월 12일			
Ngày 12 tháng 6 năm 2014			

5. 읽은 내용과 같은 것을 고르십시오. Chọn câu giống với nội dung đã đọc.

반장님, 모니카예요. 오늘 너무 아파서 회사에 못 갑니다. 어제 저녁부터 배가 아프고 계속 설사를 했어요. 어제 약국에서 약을 사 먹었는데 아직도 아파요. 오늘 아침에는 열도 나서 오늘은 쉬려고 해요. 죄송합니다. Gửi tổ trưởng, tôi là Monika. Hôm nay tôi bị ốm nặng nên không thể đi làm được. Từ tối qua tôi bị đau bụng và đi ngoài liên tục. Hôm qua tôi đã mua thuốc ở hiệu thuốc và uống nhưng vẫn đau. Sáng nay tôi lại bị sốt nên tôi xin nghỉ làm hôm nay. Xin lỗi tổ trưởng.

- ① 모니카 씨는 지금 아프지 않습니다. ② 모니카 씨는 오늘 회사에 갈 것입니다.
③ 모니카 씨는 어제 약국에 못 갔습니다. ④ 모니카 씨는 어제 저녁부터 배가 아팠습니다.

정답 1. ③ 2. ② 3. ② 4. ③ 5. ④



확장 연습 Luyện tập mở rộng

[1~2] 빈칸에 들어갈 가장 알맞은 것을 고르십시오.

Hãy lựa chọn từ phù hợp nhất để điền vào chỗ trống.

1. 스트레스를 받거나 잠을 잘 못 자면 두통이 생길 수 있습니다. 그래서 쌓인 스트레스는 꼭 _____ 합니다.

Nếu bị stress hoặc không ngủ được thì có thể xuất hiện đau đầu. Vì thế khi bị stress thì nhất định phải _____.

- ① 받고 ② 풀고 ③ 받아야 ④ 풀어야

2. 어젯밤에 갑자기 배가 너무 아팠습니다. 그래서 같이 사는 친구와 급하게 _____로 갔습니다.

Đêm hôm qua đột ngột bụng rất đau. Vì thế tôi cùng người bạn sống chung đi đến _____ một cách gấp rút.

- ① 상담실 ② 사무실 ③ 응급실 ④ 휴게실

3. 다음 약 봉투에 대한 설명으로 맞는 것은 무엇입니까?

Sau đây điều nào là lời giải thích đúng với túi đựng thuốc sau.

복용법 Cách uống thuốc
1일 3회 3일분
1 ngày 3 lần trong vòng 3 ngày
1회 1포(정) 1 lần 1 viên
☒ 식후 30분 ☐ 식간 ☐ 식후 즉시
sau bữa ăn 30 phút trong khi ăn sau khi dùng bữa
☐ 식전 30분 ☐ 취침 전 ☐ 시간마다
trước bữa ăn 30 phút trước khi ngủ mỗi giờ
☐ 아침 점심 저녁 표시대로 복용
Dùng thuốc được biểu thị theo đúng buổi sáng, buổi trưa, buổi tối.

즐거운 약국

- ① 세 번 먹을 약이 들어 있습니다.
② 저녁에 먹는 약은 따로 있습니다.
③ 밥을 먹고 바로 약을 먹어야 합니다.
④ 이 약은 하루에 세 포씩 먹어야 합니다.

정답 1. ④ 2. ③ 3. ④